

Chủ biên: LƯU VĂN
KHƯƠNG AN

BỘ ĐỀ LUYỆN THI NĂNG LỰC HÁN NGỮ

HSK4

**- TUYỂN TẬP ĐỀ THI MẪU
& GIẢI THÍCH ĐÁP ÁN**

新汉语水平考试HSK（四级）
全真模拟题集（第2版）

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

新汉语水平考试HSK(四级)考试说明

Giới thiệu Kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Hán HSK 46

新汉语水平考试HSK(四级) 1

Kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Hán HSK 4 Đề thi số 1.....30

新汉语水平考试HSK(四级) 2

Kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Hán HSK 4 Đề thi số 2.....48

新汉语水平考试HSK(四级) 3

Kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Hán HSK 4 Đề thi số 3.....66

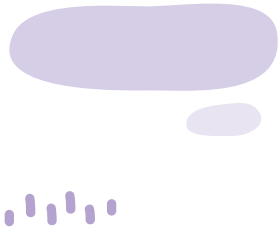
新汉语水平考试HSK(四级) 4

Kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Hán HSK 4 Đề thi số 4.....84

新汉语水平考试HSK(四级) 5

Kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Hán HSK 4 Đề thi số 5.....102





新汉语水平考试HSK(四级)1答案

Kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Hán HSK 4 Đáp án & giải thích đáp án đề thi số 1.....120

新汉语水平考试HSK(四级)2答案

Kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Hán HSK 4 Đáp án & giải thích đáp án đề thi số 2.....160

新汉语水平考试HSK(四级)3答案

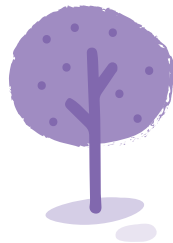
Kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Hán HSK 4 Đáp án & giải thích đáp án đề thi số 3.....202

新汉语水平考试HSK(四级)4答案

Kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Hán HSK 4 Đáp án & giải thích đáp án đề thi số 4.....243

新汉语水平考试HSK(四级)5答案

Kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Hán HSK 4 Đáp án & giải thích đáp án đề thi số 5.....282



新HSK四级考试说明

GIỚI THIỆU KỶ THI KIỂM TRA
NĂNG LỰC TIẾNG HÁN

HSK 4





01

一 考试内容

PHẦN 1: NỘI DUNG THI

HSK (四级) 共100题, 分听力、阅读、书写三部分。

HSK 4 gồm 100 câu, chia thành ba phần là Nghe hiểu, Đọc hiểu và Viết

考试内容 Nội dung thi		试题数量(个) Số lượng đề thi (bài)		考试时间(分钟) Thời gian thi (phút)
一、听力 1. Nghe hiểu	第一部分 Phần 1	10	45	约30 Khoảng 30
	第二部分 Phần 2	15		
	第三部分 Phần 3	20		
填写答题卡(将听力部分的答案填涂到答题卡上) Điền vào phiếu trả lời (điền hoặc tô đậm đáp án phần Nghe hiểu vào phiếu trả lời)				5
二、阅读 2. Đọc hiểu	第一部分 Phần 1	10	40	40
	第二部分 Phần 2	10		
	第三部分 Phần 3	20		
三、书写 3. Viết	第一部分 Phần 1	10	15	25
	第二部分 Phần 2	5		
共计 Tổng	/	100		约100 Khoảng 100

- 全部考试约105分钟 (含考生填写个人信息时间5分钟)。

Toàn bộ bài thi khoảng 105 phút (bao gồm 5 phút để thí sinh điền thông tin cá nhân).

03

三 解题技巧

PHẦN 3: KỸ NĂNG LÀM BÀI THI

(一) 听力解题技巧

1. Kỹ năng làm bài thi Nghe hiểu

听力分成三部分。Phần Nghe hiểu chia làm ba phần.

听力 Nghe hiểu	题量 Số lượng câu	重复次数 Số lần lặp lại	录音材料 Nội dung phần nghe	答题要求 Yêu cầu trả lời
第一部分 Phần 1	10题 10 câu	1遍 1 lần	一人叙述一段话+一个问题 Một người nói một đoạn + một câu hỏi	判断对错 Phán đoán đúng sai
第二部分 Phần 2	15题 15 câu	1遍 1 lần	两个人共两句对话+一个问题 Hai người nói hai câu đối thoại + 1 câu hỏi	选出正确答案 Chọn đáp án đúng
第三部分 Phần 3	20题 20 câu	1遍 1 lần	1. 两个人多句对话+一个 问题 Hai người nói đối thoại nhiều câu + một câu hỏi 2. 一人说一段较长的话+两 个或多个问题 Một người nói một đoạn dài + hai hoặc nhiều câu hỏi	选出正确答案 Chọn đáp án đúng

听力考试主要考查学生对内容大意的理解和对细节的掌握，是四级考试中最容易拿高分的一部分。听力所涉及的内容比较生活化，常见的对话背景有学校、公司、家庭、城市生活、日常起居、兴趣爱好、衣食住行等各个方面。掌握下面一些技巧对于解题有很大帮助。

Phần thi Nghe hiểu có mục đích chính là kiểm tra khả năng nắm bắt ý chính nội dung và nắm vững từng chi tiết của thí sinh, là một phần dễ đạt điểm cao nhất trong kỳ thi HSK 4. Nội dung được nhắc đến khá gần gũi với cuộc sống

hằng ngày, bối cảnh các đoạn hội thoại thường gặp gồm: trường học, công ty, gia đình, cuộc sống nơi đô thị, hoạt động thường ngày, sở thích, ăn uống sinh hoạt,... Các kỹ năng làm bài dưới đây sẽ giúp ích rất nhiều trong việc giải bài thi.

1. 良好的答题习惯 **Thói quen tốt khi trả lời câu hỏi**

听力答题最好能遵循五个步骤：阅读选项—做出预测—听并记录—快速选出答案—阅读下一题选项。考生应该利用答题前的时间以及听力每题间的间隔时间快速阅读选项；然后做出预测，判断出重点词语，猜想可能的听力背景；然后一边集中精神听题一边低头看题，如有需要，要在空白处做些记录；最后根据问题快速回答，相信自己的第一感觉，不要太犹豫。

Để làm tốt phần thi Nghe thí sinh nên đi theo 5 bước sau: Đọc hiểu phương án lựa chọn - Đưa ra dự đoán - Nghe và ghi chép - Nhanh chóng đưa ra đáp án - Đọc hiểu mục lựa chọn trong câu tiếp theo. Thí sinh nên tận dụng thời gian trước khi làm bài và khoảng thời gian trống giữa mỗi câu hỏi của bài Nghe hiểu để nhanh chóng đọc hiểu các phương án lựa chọn, sau đó đưa ra dự đoán, phán đoán cụm từ trọng điểm, giả thiết bối cảnh khi nghe có thể xảy ra; sau đó vừa tập trung nghe vừa đọc đề, nếu cần thiết có thể ghi chép lại ở những phần trống; từ đó dựa vào đề bài nhanh chóng trả lời, nên tin tưởng vào cảm giác đầu tiên của bản thân, không nên do dự.

2. 重点抓第一句和最后一句 **Chú ý nắm bắt được câu đầu tiên và câu cuối cùng**

第一句一般都会提示你听力的背景，帮助你理解整个内容，有时也是考查的重点。最后一句含有丰富的信息量，问题常常会针对最后一句。

Câu đầu tiên thông thường đều gợi ý về bối cảnh nghe, giúp bạn hiểu được toàn bộ nội dung, đôi khi cũng là trọng điểm câu hỏi. Câu cuối cùng có lượng thông tin phong phú, câu hỏi thường dựa trên câu cuối cùng.

5. 理解提问 **Nắm bắt câu hỏi**

听力的提问方式是多种多样的，考生要能正确理解。

Phương thức đặt câu hỏi Nghe hiểu rất đa dạng, thí sinh cần phải hiểu chính xác nội dung câu hỏi.

提问内容指向 Gợi ý nội dung câu hỏi	提问形式 Hình thức hỏi
地点 Địa điểm	他们最可能在哪儿? Anh ta khả năng lớn nhất đang ở đâu? 这段对话最可能发生在哪儿? Đoạn đối thoại này khả năng lớn nhất xảy ra ở đâu? 他要去哪儿? Anh ta cần đi đâu?
时间、数字 Thời gian, con số	现在可能是什么时候（几月几号）? Bây giờ có thể là lúc nào (ngày nào tháng nào)? 苹果多少钱? Táo hết bao nhiêu tiền? 他女儿几岁了? Con gái anh ấy mấy tuổi rồi?
身份、关系 Thân phận, quan hệ	男的是做什么的? Người con trai làm nghề gì? 他们俩最可能是什么关系? Hai người có thể có mối quan hệ gì?
态度、情感 Thái độ, tình cảm	男的是什么态度? Người con trai có thái độ gì? 女的心情怎么样? Người con gái tâm trạng thế nào?
总结、推理 Tổng kết, dự đoán	根据对话可以知道什么? Căn cứ vào đoạn đối thoại có thể biết được điều gì? 男的是什么意思？下面哪项是正确的？ Người con trai có ý gì? Lựa chọn nào dưới đây là đúng?

(二) 阅读解题技巧

2. Kỹ năng làm bài thi Đọc hiểu

阅读题分成三部分。Bài thi Đọc hiểu chia làm 3 phần.

阅读 Đọc hiểu	题量 Số câu	题目内容 Nội dung câu hỏi	答题要求 Yêu cầu trả lời
第一部分 Phần 1	10	带空格的句子+备选词 Câu có chỗ trống + Từ lựa chọn cho sẵn	选择合适的词语填空 Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống
第二部分 Phần 2	10	ABC三个无序句子 ABC 3 câu không theo thứ tự	排列正确的顺序 Sắp xếp theo thứ tự đúng
第三部分 Phần 3	20	一小段阅读材料+问题 Một đoạn đọc hiểu + Câu hỏi	选择正确的答案 Chọn đáp án chính xác

1. 选词填空题解题技巧 Kỹ năng làm bài chọn từ điền vào chỗ trống

这部分主要考察考生对词语意思的理解，所以考生应该以HSK四级的新600个词为重点，掌握HSK四级词汇的意义和用法。

Phần này chủ yếu kiểm tra hiểu biết của thí sinh về nghĩa của từ, vì vậy thí sinh nên tập trung vào 600 từ mới của HSK 4, nắm vững ý nghĩa và cách dùng của các từ vựng trong HSK 4.

答题的时候可以利用词语的常用结构以及一些固定搭配。如“的”后面常常是名词；“地”后面常常是动词。又如，“到”常常与表示地方的词语搭配，“已经”常常放在动词的前面。

转折关系 Quan hệ chuyển ý	尽管 Dù cho 虽然……但是 Mặc dù... nhưng... 可是 Nhưng 不过…… Chẳng qua
递进关系 Quan hệ tăng tiến	不但 Không những 不仅……而且 Không chỉ... mà còn 还…… Còn
假设关系 Quan hệ giả thiết	如果……也…… Nếu như... cũng... 要是……也…… Nếu mà... cũng 无论……也 Bất luận... cũng 都…… Đều...
让步关系 Quan hệ nhượng bộ	即使……也…… Dù cho... cũng
因果关系 Quan hệ nhân quả	因为……所以…… Vì... nên... …… 因此 Do đó
条件关系 Quan hệ điều kiện	只要……就…… Chỉ cần... thì... 只有……才…… Chỉ có... thì mới...
承接关系 Quan hệ kế thừa-nối tiếp	先……再…… Trước hết... tiếp theo... 首先……然后…… Đầu tiên... sau đó... 先……然后……接着……最后…… Trước hết... sau đó... tiếp theo... cuối cùng...

(2) 注意句子中的指代关系。Chú ý quan hệ đại từ chỉ định trong câu
常见的指代词有人称代词和指示代词。

Đại từ chỉ định thường gặp gồm có đại từ nhân xưng và đại từ chỉ thị.

人称代词 Đại từ nhân xưng	他、她、它、你们、我们、他们、她们、它们 Anh ấy, cô ấy, nó, các bạn, chúng tôi, họ (nam), họ (nữ), chúng
--------------------------	---

有的题目会问到各种细节，考生要进行仔细的比对。这些细节主要是有数字、特征、人物等等。

Có một số câu hỏi sẽ liên quan đến các chi tiết nhỏ, thí sinh phải đối chiếu so sánh một cách cẩn thận. Những chi tiết nhỏ này chủ yếu là các con số, đặc trưng, nhân vật...

(3) 合理推理。Dự đoán hợp lý.

有的题目要求考生根据阅读材料做出推理，这需要学生正确理解阅读材料内容和各个选项。

Có những câu hỏi yêu cầu thí sinh căn cứ vào tài liệu đọc hiểu để đưa ra phán đoán, thí sinh cần hiểu đúng nội dung tài liệu đọc hiểu và các phương án lựa chọn.

(三) 书写题解题技巧

3. Kỹ năng làm bài thi viết

书写题分成两部分。Đề thi viết chia làm hai phần.

书写 Nghe hiểu	题量 Số lượng câu	题目内容 Nội dung câu hỏi	答题要求 Yêu cầu trả lời
第一部分 Phần 1	10	几个词语 Một vài từ	把这些词语组成句子 Dùng các từ cho sẵn để tạo thành câu
第二部分 Phần 2	5	一张照片 + 一个词语 Một bức tranh + Một từ	用所给的词语造成句描述 图片 Dùng từ cho sẵn viết thành câu miêu tả bức tranh

书写题主要考察学生对汉语句子的词序、汉语的句型，重点词语的结构等的掌握情况。

Bài thi viết chủ yếu kiểm tra mức độ hiểu của thí sinh đối với thứ tự từ trong câu, kết cấu các kiểu câu, các cụm từ trọng điểm trong tiếng Trung.

1. 完成句子题解题技巧 **Kỹ năng làm bài hoàn thành câu**

(1) 熟悉并掌握各种汉语句型。Thuộc và nắm vững các loại câu.

常考的句型有：形容词谓语句；连动句；动补结构；比较句；“是……的”结构；把字句；被字句；祈使句等等。

Các loại câu thường gặp: câu vị ngữ hình dung từ, câu liên động, kết cấu động bổ, câu so sánh, kết cấu “是……的”, câu chữ “把”, câu chữ “被”, câu cầu khiến,...

(2) 以动词为核心组织句子。Lấy động từ làm trung tâm tổ chức câu.

汉语的句子可以以谓语的成分性质分为动词谓语句、形容词谓语句、名词谓语句。其中后两种也是常考的题型，但往往结构比较简单。而动词谓语句在题目中占绝大多数，而且往往比较复杂。

Dựa vào đặc điểm của thành phần vị ngữ, câu trong tiếng Trung được chia thành câu vị ngữ động từ, câu vị ngữ hình dung từ, câu vị ngữ danh từ. Trong đó, câu vị ngữ hình dung từ, câu vị ngữ danh từ là loại câu thường xuất hiện trong đề thi, kết cấu câu này tương đối đơn giản. Trong khi đó, câu vị ngữ động từ thường chiếm đại đa số trong đề thi, hơn nữa kết cấu câu lại khá phức tạp.

考生在做题时应该以动词为核心，根据动词的词义，选择合适的宾语和主语。注意有的句子可以省略主语，有的句子可以没有宾语。确定完主语、谓语（动词）、宾语后，再安排一些附加成分，特别要小心正确安排动词的补语成分。

Thí sinh khi làm bài nên coi động từ làm trung tâm, dựa vào nghĩa của động từ để lựa chọn chủ ngữ và tân ngữ phù hợp. Cần lưu ý có câu có thể lược đi chủ ngữ, có câu có thể không có tân ngữ. Sau khi xác định chủ ngữ, vị ngữ (động từ), tân ngữ thì tiếp tục sắp xếp một số thành phần phụ của câu, đặc biệt nên cẩn thận sắp xếp chính xác thành phần bổ ngữ cho động từ.

(3) 掌握常用的短语结构。Nắm vững kết cấu đoản ngữ thường dùng.

新汉语水平考试
HSK(四级)
全真模拟题1

KỶ THI KIỂM TRA
NĂNG LỰC TIẾNG HÁN

HSK 4

ĐỀ THI SỐ 1



注意 Chú ý

一、HSK（四级）分三部分：

HSK 4 gồm 3 phần:

1. 听力 (45题, 约30分钟)

Nghe hiểu (45 câu, khoảng 30 phút)

2. 阅读 (40题, 35分钟)

Đọc hiểu (40 câu, 35 phút)

3. 书写 (15题, 25分钟)

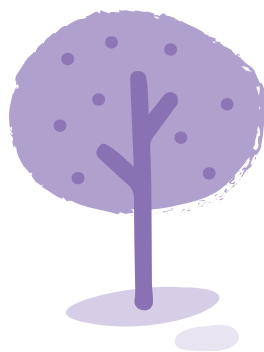
Viết (15 câu, 25 phút)

二、听力结束后, 有10分钟填写答题卡。

Sau khi phần nghe hiểu kết thúc, thí sinh có 10 phút để điền phiếu trả lời.

三、全部考试约105分钟(含考生填写个人信息时间5分钟)。

Toàn bộ bài thi khoảng 105 phút (bao gồm 5 phút để thí sinh điền thông tin cá nhân)



一、听力



第一部分

第1-10题：判断对错。

例如：我想去办个信用卡，今天下午你有时间吗？陪我去一趟银行？

★ 他打算下午去银行。 (✓)

现在我很少看电视，其中一个原因是，广告太多了，不管什么时间，也不管什么节目，只要你打开电视，总能看到那么多的广告，浪费我的时间。

★ 他喜欢看电视广告。 (×)

1. ★ 试卷太难了。 ()

2. ★ 他没有时间锻炼身体。 ()

3. ★ 王海没去动物园。 ()

4. ★ 他喜欢看电视。 ()

5. ★ 她是老师。 ()

6. ★ 他钱包里没有钱。 ()

7. ★ 她唱得不好。 ()

8. ★ 现在商场没开门。 ()

9. ★ 比赛大概九点半开始。 ()

10. ★ 图书馆没有人说话。 ()



第二部分

第11-25题：请选出正确答案。

例如：女：该加油了，去机场的路上有加油站吗？

男：有，你放心吧。

问：男的主要是什么意思？

- | | |
|-----------|----------|
| A 去机场 | B 快到了 |
| C 油是满的 | D 有加油站 ✓ |
| 11. A 实用 | B 漂亮 |
| C 方便 | D 不便宜 |
| 12. A 等等 | B 问问 |
| C 写信 | D 打电话 |
| 13. A 不想读 | B 没时间读 |
| C 考试不难 | D 书太难了 |
| 14. A 冷静 | B 粗心 |
| C 身体不好 | D 工作很忙 |
| 15. A 机场 | B 银行 |
| C 学校 | D 火车站 |
| 16. A 有趣 | B 脾气坏 |
| C 脾气好 | D 有信心 |

二、阅读



第一部分

第46-50题：选词填空。

A 害羞 B 只有 C 从来 D 差不多 E 恐怕 F 无聊

例如：她一说话脸就红了，是一个非常（ A ）的女孩儿。

46. 我们坐了（ ）十个小时的车了，怎么还没有到上海呀？

47. 明天我去火车站买回家的车票，（ ）不能陪你去打网球了。

48. 那个电影真是太（ ）了，我看到一半就走了。

49. 他（ ）都不迟到，是一个很准时的人。

50. （ ）多听多读，才能提高汉语水平。

第51-55题：选词填空。

A 按时 B 现金 C 终于 D 不管 E 赚 F 顺利

例如：A：（ C ）考完试了，这下可以好好休息了。

B：我们一起去旅游吧，听说现在机票特别便宜。

51. A：你们谈得怎么样？

B：不太（ ），他们坚持要由我们负责。

52. A：可以用信用卡付款吗？

B：抱歉，现在只能付（ ）。

53. A: 即使下大雨, 你们也一定要 () 出发。
B: 放心, 都已经安排好了。
54. A: () 他以前诚不诚实, 现在我们都只能信任他。
B: 是啊, 现在想换人也来不及了。
55. A: 第一天当司机感觉怎么样?
B: 今天一分钱还没 () 呢, 加油就花了不少钱了。



第二部分

第56-65题: 排列顺序。

例如: A: 可是今天起晚了

B: 平时我骑自行车上下班

C: 所以就打车来公司了

B A C

56. A: 但因为有点儿别的事情

B: 朋友寄来的礼物刚才已经收到了

C: 所以还没来得及仔细看

57. A: 由于丢了手机

B: 于是只好又坐公共汽车回到了机场

C: 爸爸没办法与家里联系

58. A: 更别提医院和银行了

B: 这周围找不到适合老年人早上散步的公园

三、书写



第一部分

第86-95题：完成句子。

例如：那座桥 800年的 历史 有 了

那座桥有800年的历史了。

86. 这种牙膏 最好 使用 牙疼 别

87. 这是 发现 售货员 无效的信用卡 一张

88. 上 停车 在高速公路 很危险

89. 我 他 排队 建议 礼拜天 却邮局

90. 再 下几场比赛 应该不会 输了 吧

91. 千万 没有共同语言的 结婚 两个人 不要

92. 使用说明 看不懂 实在 这种冰箱的 我

93. 现代京剧的 支持 全社会的 离不开 发展

94. 需要的 不只是 网球 速度 这种运动

95. 关于 这篇文章 亚洲经济的 特别难翻译



第二部分

第96-100题：看图，用词造句。

例如：



乒乓球

他很喜欢打乒乓球。



96.

抱



97.

香



98.

脱



99.

味道



100.

尝

KỶ THI KIỂM TRA NĂNG LỰC TIẾNG HÁN HSK 4

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 4

一、听力

第一部分

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. × | 2. × | 3. × | 4. √ | 5. × |
| 6. × | 7. √ | 8. √ | 9. √ | 10. √ |

第二部分

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 11. A | 12. D | 13. A | 14. D | 15. A |
| 16. C | 17. B | 18. B | 19. C | 20. C |
| 21. C | 22. A | 23. D | 24. C | 25. D |

第三部分

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 26. D | 27. D | 28. C | 29. C | 30. A |
| 31. B | 32. B | 33. D | 34. D | 35. B |
| 36. A | 37. C | 38. B | 39. B | 40. D |
| 41. C | 42. B | 43. A | 44. D | 45. B |

二、阅读

第一部分

46. F 47. D 48. C 49. A 50. B
51. A 52. F 53. E 54. B 55. D

第二部分

56. ACB 57. BAC 58. ACB 59. CAB 60. ACB
61. CBA 62. CAB 63. BAC 64. ACB 65. BAC

第三部分

66. C 67. B 68. D 69. A 70. C
71. D 72. C 73. B 74. A 75. B
76. D 77. B 78. B 79. B 80. D
81. B 82. A 83. C 84. C 85. D

三、书写

第一部分

86. 爸爸轻轻地推开了窗户。
87. 你是否了解她对这件事的看法。
她是否了解你对这件事的看法。
88. 他打算把吃剩的东西放在厨房里。

89. 葡萄汁是我最爱喝的果汁。
90. 应聘的时候他非常自信。
他应聘的时候非常自信。
91. 我用零钱买了橡皮和信封。
92. 每个人都会找到适合自己的生活。
93. 为了大家的健康，会议室里禁止抽烟。
94. 父亲从来不给我出主意。
95. 这次聚会需要不少费用。



第二部分

参考答案

96. 我去上海出差了。
97. 自行车是我上下班的交通工具。
98. 这本书的内容十分复杂。
99. 我把纸扔进了垃圾桶。
100. 大家都为我的成功鼓掌。

GIẢI THÍCH ĐÁP ÁN & TÀI LIỆU THAM KHẢO PHẦN THI NGHE HIỂU



第一部分

1.他出国留学很长时间了，从来就没有给我写过一封信，打过一次电话。

★ 他给我写过信。(×)

【题解】根据“从来就没有给我写过一封信”这句话可以知道，他没有给我写过信，所以这道题是错误的。

Giải thích: Theo câu “chưa bao giờ viết cho tôi một bức thư” có thể thấy, anh ấy chưa từng viết thư cho tôi, vì vậy câu này là sai.

2.我本来想去北京大学看一个朋友，但是今天作业太多，只好明天再去了。

★ 我今天去看朋友了。(×)

【题解】根据“但是今天作业太多，只好明天再去了”这句话可以知道，他今天因为没有时间，没去看朋友，所以这道题是错误的。

Giải thích: Theo câu “nhưng hôm nay có quá nhiều bài tập về nhà, chỉ có thể lại đi vào ngày mai” cho thấy, hôm nay anh ấy vì không có thời gian nên không đi gặp bạn bè, vì vậy câu này là sai.

3.这个学生优点很多，例如热情、聪明、活泼等等。很多老师都喜欢他。

★ 这个学生没有缺点。(×)

【题解】根据听力材料，考生只能推测出这个学生优点很多，但并没有说这个学生没有缺点，所以这道题是错误的。

Giải thích: Căn cứ vào tài liệu nghe, thí sinh chỉ có thể suy đoán rằng học sinh này có nhiều ưu điểm, nhưng không nói rằng học sinh không có khuyết điểm,

vì vậy câu này là sai.

4.我妈妈总是记不住事情，有好几次用洗衣机洗衣服，都没有往洗衣机里放水。

★ 妈妈忘记往洗衣机里放水了。(√)

【题解】根据“有好几次用洗衣机洗衣服，都没有往洗衣机里放水”这句话可以知道，妈妈经常忘了往洗衣机里放水，所以这道题是正确的。

Giải thích: Theo câu “Có nhiều lần dùng máy giặt giặt quần áo, không xả nước vào trong máy giặt” cho thấy mẹ tôi thường quên xả nước vào máy giặt, vì vậy câu này là chính xác.

5.我今天去商店买了毛巾，顺便到附近的书店去买了本杂志。

★ 他专门去买杂志的。(×)

【题解】考生在听这道题时，要抓住关键词“顺便”，这说明他今天不是专门去买杂志的，所以这道题是错误的。

Giải thích: Các thí sinh nên nắm bắt từ khóa “顺便”，khi nghe câu này, điều đó có nghĩa là anh ta không chủ định mua tạp chí ngày hôm nay, vì vậy câu này là sai.

6.我们的工作终于提前完成了，我要表扬我们组的所有成员，尤其是王刚，他都生病了还仍然坚持工作。

★ 王刚受批评了。(×)

【题解】根据“我要表扬我们组的所有成员，尤其是王刚，他都生病了还仍然坚持工作”这句话可以知道王刚受到了表扬，所以这道题是错误的。

Giải thích: Theo câu “Tôi muốn biểu dương tất cả các thành viên trong nhóm của chúng tôi, đặc biệt là Vương Cang, anh ấy bị bệnh rồi vẫn còn làm việc” cho thấy Vương Cang đã được khen ngợi, vì vậy câu này là sai.

7.既然小张不愿意来帮助我们，那我们只好请别人了。

GIẢI THÍCH ĐÁP ÁN PHẦN THI ĐỌC HIỂU



第一部分

第46-50题：选词填空。

A 勇敢 B 打扰 C 凉快 D 感情 E 脾气 F 毕业

46. 很多人大学 (F 毕业) 之后，都想留在大城市。

【题解】从语法上看，句中缺少一个谓语动词，“动词+之后”很常见，表示的是一个时间范围；选项中只有B和F两项是动词，再根据这句话的意思，可以知道，很多人想留在大城市是在上完大学之后，所以这一空应该填F。

Giải thích: Từ quan điểm ngữ pháp co thấy, trong câu thiếu một động từ vị ngữ. “Động từ + 之后” rất phổ biến, biểu thị một phạm vi thời gian; trong các phương án lựa chọn chỉ B và F là động từ, hơn nữa căn cứ vào ý nghĩa của câu này có thể thấy rằng rất nhiều người muốn ở lại thành phố lớn sau khi học xong đại học, vì vậy chỗ trống này nên điền F.

47. 他和他父母的 (D 感情) 不是很好，因为他不是跟父母一起长大的。

【题解】从这句话的意思看，“他”不是和父母一起长大的，关系应该不是很好，也就是说他们的感情不是很好，所以这一空应该填D。

Giải thích: Từ ý nghĩa của câu này cho thấy, “anh ấy” không lớn lên cùng bố mẹ, mối quan hệ có lẽ không được tốt đẹp, nghĩa là tình cảm của họ không được tốt lắm, nên chỗ trống này nên điền D.

48. 刚才跑步跑得热死了，现在洗了澡感觉真 (C 凉快) 呀。

【题解】从这句话的语法上看，这里缺少一个形容词，“真+形容词”表示对描写事物的一种主观上的评价；选项中的形容词只有A和C。再根据这句话的意思，可以知道，这一空应该填一个与“热死了”相反的词，填C。

Giải thích: Từ ngữ pháp của câu này cho thấy, ở đây thiếu một tính từ. “真+ tính từ” có nghĩa là đánh giá chủ quan về mô tả sự vật, tính từ trong các phương án lựa chọn chỉ có A và C. Căn cứ vào nghĩa của câu này có thể thấy chỗ trống này nên điền bằng một từ trái nghĩa với “热死了”, vậy điền C.

49.你真(A勇敢),竟然敢从这么高的地方往下跳。

【题解】从语法上看,这里缺少一个可以修饰人的形容词,“真+形容词”是很常见的搭配,选项中只有A和C是形容词,而“凉快”这个词不能修饰人,所以这一空应该填A。

Giải thích: Từ ngữ pháp của câu này cho thấy, ở đây thiếu tính từ có thể bỏ nghĩa cho người. “真+ tính từ” là những cụm từ kết hợp rất phổ biến. Chỉ có A và C là tính từ trong các các phương án lựa chọn, mà từ “mát mẻ” không thể dùng miêu tả người, vì vậy chỗ trống này phải được điền A.

50.(B打扰)你一下,请问到图书馆怎么走?

【题解】根据这句话的意思,可以知道他在问路,出于礼貌,应该说打扰一下,所以这一空应该填B。

Giải thích: Căn cứ vào nghĩa của câu này có thể biết rằng anh ta đang hỏi đường. Nếu sự lịch sự thì nên nói xin làm phiền một chút, vì vậy chỗ trống này nên điền B.

第51-55题: 选词填空。

A 号码 B 对面 C 受不了 D 挺 E 同情 F 吵

51. A: 妈妈生病了,我明天回家,已经跟公司请过假了。

B: 你有我的(A号码)吧?有事打我电话。

【题解】这一空应该填一个与电话有关的词,B应该是问A有没有他的电话号码,这样有事才能给他打电话,所以这一空应该填A。

Giải thích: Chỗ trống này cần điền một từ liên quan đến điện thoại. B có lẽ là hỏi xem A có số điện thoại của anh ấy không, như vậy mới có thể gọi cho anh

ấy khi có việc, vì vậy chỗ trống này nên điền A.

52. A: 冰箱太 (F 吵) 了, 应该换一台新的了。

B: 修一修应该还能用。

【题解】根据“修一修应该还能用”这句话可以知道, 冰箱可能是坏了, 从结构和语法上看, 这里应该填一个形容词, “太+形容词+了”和“真/很+形容词”的效果相同, 都表示对描写对象的一种评价, 选项中的形容词只有“吵”, 所以这一空应该填F。

Giải thích: Theo cụm từ “sửa một chút có lẽ vẫn dùng được” cho thấy, tủ lạnh có thể bị hỏng. Từ kết cấu và ngữ pháp cho thấy, ở đây nên điền một tính từ, hiệu quả của “太 + tính từ + 了” và “真/很 + tính từ” là như nhau, đều chỉ sự đánh giá của đối tượng mô tả, tính từ trong phương án lựa chọn chỉ có “吵”, vì vậy chỗ trống này phải điền F.

53. A: 她什么都没有了, 太可怜了。

B: 她以前太骄傲了, 所以才失败, 不值得 (E 同情)。

【题解】根据对话, 因为“她以前太骄傲了, 所以才失败”, 所以B不认为“她”可怜, 也就是不同情她的意思, 这里填E。

Giải thích: Căn cứ vào đoạn hội thoại, vì “trước đây cô ấy quá kiêu ngạo nên cô ấy đã thất bại”, vì vậy B không nghĩ rằng cô ấy thật đáng thương, nghĩa là không đồng cảm với cô ấy, vì vậy điền E.

54. A: 垃圾桶用的塑料袋没了, 我去找护士拿一个。

B: 我刚才看见她在 (B 对面) 房间。

【题解】根据对话的意思可以知道, A想找护士, B应该回答的是护士在哪里, 所以这一空应该跟方位有关, 因此这道题应该选B。

Giải thích: Căn cứ vào ý nghĩa của cuộc đối thoại có thể thấy, tôi muốn tìm một y tá, B nên trả lời câu hỏi y tá ở đâu, vì vậy chỗ trống này có lẽ liên quan đến vị trí, vì vậy câu này nên chọn B.